



JOHN MAYNARD KEYNES: CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỐI MẶT VỚI THÁCH THỨC LỚN NHẤT CỦA NÓ

Nguồn: Mark Skousen (2007). “John Maynard Keynes: Capitalism Faces Its Greatest Challenge”, in M. Skousen, *The Big Three in Economics: Adam Smith, Karl Marx, And John Maynard Keynes* (New York: M.E.Sharpe), pp. 133-162.

Biên dịch và Hiệu đính: Nguyễn Hoàng Hà

Tôi hy vọng một nghìn năm kể từ thời kỳ 1920-1970 sẽ là khoảng thời gian cho những nhà viết sử. Nó khiến tôi phát cuồng khi nghĩ về nó. Tôi tin rằng nó sẽ khiến những nguyên lý nghèo nàn của tôi, với rất nhiều người bạn nghèo nàn, trở thành trang giấy lộn.¹

– Alfred Marshall (1915)

Keynes không phải là người theo chủ nghĩa xã hội, ông đến để cứu chủ nghĩa tư bản, không phải để chôn nó. . . Trong lịch sử khoa học xã hội chưa từng có thành tựu nào tương tự như của Keynes.

– Paul Krugman (2006)

Hệ thống tự do tự nhiên tư bản chủ nghĩa vốn được sáng lập bởi Adam Smith, điều chỉnh bởi cuộc cách mạng lãi suất và đã được cải tiến bởi Marshall, Fisher và những người Áo, đang trong tình trạng khó khăn triền miên. Những ưu điểm của tiết kiệm, ngân sách cân bằng, thuế thấp, chuẩn mực vàng, và quy luật của Say đang bị tấn công hơn bao giờ hết.

¹ Dự đoán này lấy từ một lá thư của Alfred Marshall gửi một đồng nghiệp tại Đại học Cambridge, Giáo sư C.R. Fay, viết ngày 23/2/1915. Ông không đề cập đến Keynes như là người khởi xướng của cuộc cách mạng này, nhưng Marshall đưa ra quan điểm tán đồng đối với sinh viên của mình. Xem Pigou (1925, 489-90).

Ngôi nhà mà Adam Smith xây dựng đang có nguy cơ sụp đổ.

Cuộc Đại suy thoái những năm 1930 là sự kiện kinh tế gây thiệt hại nhất trong thế kỷ 20. Nó đặc biệt gây sốc đối với những tiến bộ to lớn của mức sống phương Tây trong kỷ nguyên mới của thế kỷ 20. Những mức sống này bị hạn chế trong suốt những năm 1929-1933, tâm điểm của cuộc suy thoái. Ở nước Mỹ, sản lượng công nghiệp giảm trên 30%. Hơn một phần ba số ngân hàng thương mại sụp đổ hoặc phải sáp nhập. Tỷ lệ thất nghiệp tăng trên 25%. Cổ phiếu mất giá tới 88%. Châu Âu và phần còn lại của thế giới phải đối mặt với sự hỗn loạn tương tự.

Hai người Áo Mises và Hayek, cùng với các nhà kinh tế về tiền hợp lý ở Mỹ đã tiên đoán trước vấn đề, nhưng cảm thấy không làm được gì khi phải đối mặt với một sự đình đốn không thể chấm dứt ngay. Một cuộc phục hồi mới dưới chính sách kinh tế xã hội mới của Roosevelt bắt đầu vào giữa những năm 1930 nhưng không duy trì được lâu. Thất nghiệp ở Mỹ vẫn giữ ở mức hai con số trong suốt thập kỷ và không giải quyết được cho đến tận Chiến tranh thế giới lần thứ 2. Châu Âu cũng không ở trong tình trạng tốt hơn, ngoại trừ nước Đức quân phiệt của Hitler là có việc làm đầy đủ khi chiến tranh đến gần. Trong thế giới tự do, nỗi sợ bị mất việc, bị đói, và chiến tranh hiển hiện một cách đáng lo ngại.

Sự kéo dài và mức độ dữ dội của cuộc đại suy thoái khiến hầu hết các nhà kinh tế học Anh – Mỹ phải nghi ngờ kinh tế học cổ điển với chính sách tự do kinh doanh và khả năng một hệ thống tư bản chủ nghĩa thị trường tự do có thể tự điều chỉnh. Sự công kích diễn ra ở cả hai cấp độ: đặc điểm cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản (vi mô) và sự ổn định của nền kinh tế nói chung (vĩ mô).

Có phải mô hình cạnh tranh cổ điển là không hoàn hảo?

Ở mức độ vi mô, hai nhà kinh tế học cùng viết sách một cách độc lập đặt ra thách thức đối với mô hình cạnh tranh cổ điển. Năm 1933, Nhà xuất bản Đại học Harvard phát hành cuốn sách *Lý thuyết về cạnh tranh độc quyền* [*The Theory of Monopolistic Competition*] viết bởi Edward H. Chamberlin (1899-1967), và Nhà xuất bản Đại học Cambridge xuất bản cuốn *Kinh tế học của cạnh tranh không hoàn hảo* [*Economics of Imperfect Competition*] viết bởi Joan Robinson (1903-1983). Cả hai nhà kinh tế học đưa ra ý tưởng rằng có các mức độ cạnh tranh khác nhau trên thị trường, từ “cạnh tranh thuần túy” đến “độc quyền thuần túy”, và rằng hầu hết các điều kiện thị trường là “không hoàn hảo” và có liên quan đến các mức độ sức mạnh độc quyền. Lý thuyết Chamberlin-Robinson về cạnh tranh không hoàn hảo nắm bắt được ý tưởng này và trở thành một đặc điểm không thể thiếu của kinh tế học vi mô kể từ đó. Lý thuyết này đưa ra những gợi ý chính sách mạnh mẽ. Chính sách tự do kinh doanh là có khiếm khuyết và không thể đảm bảo các điều kiện cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản; Chính phủ phải can thiệp thông qua kiểm soát và các hành động chống độc quyền để giảm bớt các xu hướng độc quyền tự nhiên của kinh doanh.

Mối đe dọa chính của chủ nghĩa tư bản

Tuy nhiên mối đe dọa này là thứ yếu so với những đe dọa phi tư bản trong kinh tế vĩ mô. Chủ nghĩa Mác là tất cả mối quan tâm trong khuôn viên các trường đại học và các học giả trong suốt thập kỷ 1930. Paul Sweezy, một người tốt nghiệp từ Harvard, đã đến Trường Kinh tế London vào đầu thập kỷ 1930 chỉ để đối đáp lại với một người theo chủ nghĩa Mác, sẵn sàng dạy những tư tưởng cấp tiến tại trường ông. Sidney và Beatrice Webb trở về từ Liên bang Xô Viết, tràn đầy lạc quan, củng cố niềm tin rằng Stalin đã mở đầu một “nền văn minh mới” về toàn dụng lao động và sự ưu việt hơn về kinh tế. Liệu chủ nghĩa xã hội có phải là sự thay thế duy nhất cho một hệ thống tư bản chủ nghĩa thiếu ổn định?

Ai sẽ cứu chủ nghĩa tư bản?

Các học giả chùng mực hơn lại tìm kiếm một sự thay thế cho chủ nghĩa xã hội quy mô lớn, quốc hữu hóa và kế hoạch hóa tập trung. May mắn là có một tiếng nói đầy sức mạnh đưa ra quan điểm trung lập, một cách để duy trì được tự do kinh tế mà chính phủ không cần nắm toàn bộ nền kinh tế và phá bỏ các nền tảng của văn minh phương Tây.

Đó là tiếng nói của John Maynard Keynes, người đứng đầu trường phái Cambridge mới. Trong quyển sách ông viết có tính cách mạng năm 1936, *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ* [*The General Theory of Employment, Interest and Money*], Keynes biện hộ rằng chủ nghĩa tư bản vốn dĩ đã không ổn định và không có xu hướng tự nhiên hướng đến toàn dụng lao động. Đồng thời ông bác bỏ sự cần thiết phải quốc hữu hóa nền kinh tế quốc dân, áp dụng kiểm soát giá - lương, và can thiệp vào các cơ sở nền tảng vĩ mô của cung và cầu. Tất cả những gì cần là để chính phủ kiểm soát một bánh lái tư bản chủ nghĩa không dễ dàng điều khiển và để chiếc xe trở lại con đường đi đến thịnh vượng. Làm thế nào đây? Không phải thông qua giảm giá và lương theo cách cổ điển, mà bằng cách tiến hành thâm hụt quốc gia một cách thận trọng và sử dụng tiền vào các công trình công cộng mà sẽ tăng tổng cầu và khôi phục niềm tin. Một khi nền kinh tế trở lại con đường của nó và đạt được toàn dụng lao động, chính phủ sẽ không cần sử dụng thâm hụt, và mô hình cổ điển có thể vận hành một cách hoàn hảo.

Như Keynes đã viết “Nhưng vượt ra ngoài vấn đề này, không có trường hợp rõ ràng nào cho một hệ thống xã hội chủ nghĩa nhà nước nào bao quát được hầu hết đời sống kinh tế trong cộng đồng” (Keynes 1973a [1936], 378). Thông điệp của ông thực sự đơn giản, nhưng thể hiện sự thay đổi to lớn: “Thất nghiệp hàng loạt có một lý do đơn nhất, không đủ cầu, và một giải pháp đơn giản là mở rộng chính sách tài khóa” (Krugman 2006).

Mô hình quản lý tổng cầu của Keynes làm thay đổi kinh tế chính trị của những người lạc quan: rốt cuộc thì con người có thể làm chủ được số phận kinh tế. Ông cho rằng chính phủ có thể mở rộng hoặc giảm tổng cầu khi các điều kiện dường như xóa bỏ chu kỳ vốn có

của chủ nghĩa tư bản mà không cần phải xóa bỏ bản thân chủ nghĩa tư bản. Trong khi đó chính sách tự do kinh doanh trong tự do kinh tế có thể được theo đuổi ở cấp độ kinh tế vi mô. Tóm lại chính sách trung lập của Keynes được xem không phải là mối đe dọa đối với doanh nghiệp tự do, mà là người cứu vớt nó. Trên thực tế, thuyết kinh tế của Keynes đưa lý thuyết đối lập chính của nó, chủ nghĩa Mác, tới chỗ dừng lại hoàn toàn ở các nước tiên tiến (Galbraith 1975 [1965], 132).

“Giống như một tia sáng trong đêm tối”

Cuộc cách mạng học thuyết kinh tế của Keynes diễn ra hầu như trong chốc lát, đặc biệt là trong số những người trẻ nhất và sáng giá nhất, chuyển sự trung thành từ người Áo sang Keynes. John Kenneth Galbraith viết: “Ông là một phương thuốc cho những thất vọng... Không phá bỏ hệ thống mà là cứu nó. Đối với những nhà phi cách mạng, điều này dường như quá tốt để trở thành sự thật. Đối với những nhà cách mạng không thường xuyên, điều này cũng vậy. Kinh tế học cổ điển trước đây thường được dạy vào ban ngày. Nhưng vào buổi tối, và hầu hết các buổi tối kể từ năm 1936, hầu hết tất cả mọi người nói về Keynes” (Galbraith 1975 [1965], 136). Milton Friedman, người sau này trở thành một người đối lập quyết liệt của lý thuyết Keynes, nói “Trái ngược với bức tranh tăm tối này [đơn thuốc chính sách kinh tế tự do của người Áo], những tin tức lan truyền ra ngoài từ Cambridge (Anh) về giải thích của Keynes đối với tình trạng đình đốn và chính sách đúng đắn để giải quyết đã trở thành ánh đèn sáng trong đêm tối. Nó đưa ra một chẩn đoán bi quan hơn rất nhiều về căn bệnh. Quan trọng hơn, nó đưa ra một liều thuốc tức thời hơn, ít đau đớn hơn, và hiệu quả hơn dưới hình thức thâm hụt ngân sách. Dễ dàng thấy được làm thế nào mà một bộ óc trẻ trung, đầy sinh lực và khoáng đạt bị thu hút vào nó” (1974, 163).

Mô hình quản lý tổng cầu của Keynes lan truyền trong giới thậm chí còn nhanh hơn cuộc cách mạng lãi suất, đặc biệt sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, dường như minh chứng cho lợi ích của việc chi tiêu thâm hụt và chi tiêu của chính phủ hàng loạt. Không lâu sau đó các giáo sư đồng nghiệp, dưới sự hướng dẫn của Alvin Hansen, Paul Samuelson, Lawrence Klein, và các học trò khác của Keynes, bắt đầu dạy sinh viên về hàm tiêu dùng, số nhân, xu hướng tiêu dùng biên, nghịch lý của tiết kiệm, tổng cầu, và $C + I + G$. Đó là một học thuyết mới, lạ, và thú vị. Và đó là sự bắt đầu cho một lĩnh vực nghiên cứu hoàn toàn mới được gọi là “kinh tế học vĩ mô”².

² Cùng với Keynes là sự xuất hiện việc phân chia “kinh tế học vĩ mô” nghiên cứu các tập hợp kinh tế như mức giá, cung tiền, và tổng sản phẩm quốc nội, và “kinh tế học vi mô”, lý thuyết về hành vi của cá nhân và doanh nghiệp. Paul Samuelson, người không sử dụng thuật ngữ này trong lần xuất bản đầu tiên cuốn giáo trình của ông, *Kinh tế học* (1948), nói rằng sự khác biệt giữa “vi mô” và “vĩ mô” quay trở lại với các nhà toán kinh tế Ragnar Frisch và Jan Tinbergen, người giành giải thưởng Nobel đầu tiên trong kinh tế học. Nhưng Roger Gar lưu ý rằng các nhà kinh tế học người Áo Eugen Böhm-Bawerk viết câu này vào tháng 1 năm 1891: “Một người không thể không nghiên cứu thế giới vi mô nếu muốn hiểu đúng vĩ mô của một nước phát triển” (Böhm-Bawerk 1962: 117).

Điểm tối của Keynes

Keynes có thể đã đưa ra một liều thuốc hợp lý cho tình trạng đình đốn, nhưng những lý thuyết của ông cũng tạo ra một môi trường hậu chiến thuận lợi cho chủ nghĩa can thiệp của nhà nước ở khắp nơi, nhà nước phúc lợi, và niềm tin vô hạn vào một chính phủ lớn. Các lý thuyết của ông khuyến khích tiêu dùng quá mức, tài trợ nợ, và đánh thuế lũy tiến trên tiết kiệm, ngân sách cân bằng và thuế thấp. Những người chỉ trích coi kinh tế học của Keynes công kích trực tiếp vào các giá trị kinh tế truyền thống và mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với các nguyên lý tự do kinh tế. Với họ, lý thuyết chung của Keynes “tạo ra một sự công kích tinh vi nhất và gây hại nhất đối với chủ nghĩa tư bản chính thống và kinh doanh tự do xuất hiện trong ngôn ngữ Anh” (Hazlitt 1977 [1960], 345). Như Paul Krugman lưu ý, “Nếu học thuyết của bạn nói rằng các thị trường tự do, để mặc chúng tự xoay xở, làm ra tất cả những gì tốt nhất có thể, và rằng sự can thiệp của chính phủ đối với nền kinh tế làm cho mọi việc xấu đi, thì Keynes là kẻ thù của bạn” (Krugman 2006).

Mặc dù đôi lúc có những tuyên bố rằng Keynes đã chết, nhưng tư tưởng học thuyết kinh tế của Keynes vẫn tràn ngập các học viện và trường học, tòa nhà quốc hội, phố Wall, và tạp chí *Time* đã bầu Keynes xứng đáng là nhà kinh tế học có ảnh hưởng nhất thế kỷ 20. Nhà viết tiểu sử Charles Hession đã viết “Các sách và bài báo viết về ông nhiều hơn bất kỳ nhà kinh tế nào khác, trừ một ngoại lệ khác có thể là Các Mác” (1984, xiv). *The New Palgrave* dành cho Keynes số trang viết tiểu sử nhiều nhất: 20 trang so với 15 trang viết về Mác. Và nhà viết tiểu sử về Keynes gần đây nhất, Robert Skidelsky, đã đặt ông lên bệ: “Keynes là một nhân vật kỳ diệu, và đúng là ông đã để lại một công trình kỳ diệu. Chưa từng có một nhà kinh tế nào như ông” (1992, 537).

Keynes xuất thân từ tầng lớp tinh hoa chi phối nước Anh

Keynes là người như thế nào, ai có thể đem lại sự sùng bái và sự thù địch đến như vậy? John Maynard Keynes (1883-1946) là một người tinh hoa trí thức từ khi còn nhỏ. Một lần khi được hỏi phát âm tên của mình như thế nào ông trả lời “Keynes, giống như phát âm từ ‘brain’ [bộ óc].” Sinh năm 1883 (năm Mác mất) tại trung tâm của nơi đầu não nhất nước Anh, ông là con của John Neville Keynes, một giáo sư kinh tế học tại đại học Cambridge và là một người bạn của Alfred Marshall. Neville sống lâu hơn con trai ông, Maynard, 3 năm, mất vào năm 1949 ở tuổi 97. Mẹ của ông, Florence Ada Keynes, cũng nổi tiếng bởi là nữ thị trưởng đầu tiên của Cambridge. Keynes thường xuyên gần gũi với mẹ của ông trong khi bố ông ở xa. Bố ông viết trong nhật ký của ông năm 1891, khi Maynard mới được 8 tuổi: “Người duy nhất nó muốn trở thành là mẹ của nó, nó muốn giống mẹ nó trong mọi thứ” (Hession 1984, 11).

Keynes đến học ở trường tư tốt nhất nước Anh, Eton, và sau đó tham dự Đại học Cambridge nơi ông nhận được bằng về toán học năm 1905. Sau đó ông viết một cuốn sách

gây tranh cãi về lý thuyết xác suất.

Bạn bè coi ông là người sớm phát triển, thông minh và đôi lúc khiếm nhã. Điểm nổi bật nhất là “đôi mắt phóng đảng” và một “trí óc nhanh nhạy” (Skidelsky 1992, xxxi). Keynes tự coi mình là người “lạnh lùng về mặt thể chất”. Tuy nhiên ông được chọn là một trong một tá thành viên của những người đề xướng cải cách, một hội bí mật tại Cambridge (không khác với nhóm *Skull and Bones* tại Yale). Tư cách thành viên là trọn đời. Các thành viên quan trọng khác thuộc nhóm này là nhà thơ Alfred Lord Tennyson, nhà viết tiểu sử Lytton Strachey, và triết gia Bertrand Russell, G.E. Moore, Alfred North Whitehead. Những người đề xướng cải cách là một nhóm gắn bó, gặp mặt vào tối thứ 7 hàng tuần để thảo luận về các bài viết.

Sự thật về sự đồng tính luyến ái của Keynes

Sang thế kỷ 20, những người đề xướng cải cách, chịu ảnh hưởng của G.E. Moore, đã làm tăng sự coi thường cao độ đối với đạo lý của thời đại Victoria và những giá trị của giai cấp tư sản. Thậm chí họ còn đưa ra những ý tưởng có tính nổi loạn rằng đồng tính luyến ái là tốt hơn về mặt đạo đức. Keynes là một người đồng tính luyến ái trong suốt thời gian đầu trưởng thành, mặc dù dường như ông đã từ bỏ được nó khi cưới Lydia Lopokova năm 1925. Thực tế này đã được nhà viết tiểu sử chính thức của ông Roy Harrod giấu đi vì sợ rằng nó sẽ phá hủy danh tiếng của Keynes. Trong phần giới thiệu, Harrod giải thích: “Về khiếm khuyết của ông, tôi không nhận thấy bất kỳ một sức ép nào [về thực tế]. Những lời chỉ trích ác ý hoặc thiếu thông tin là không có cơ sở thực tế” (Harrod 1951, viii). Nhưng đúng là có sức ép. Thông tin tiểu sử gần đây của ông do Robert Skidelsky (2003), D.E. Moggridge (1992), và Charles Hession (1984) đã dành ra một số khám phá chi tiết về đời sống tình dục của Keynes. Thậm chí Moggridge đã đi xa hơn khi in nhật ký liên quan đến tình dục của Keynes trong một phụ lục (1992, 838-39).

Khuynh hướng tình dục của Keynes có thể chịu ảnh hưởng bởi cuộc sống gia đình của ông (bà mẹ bảo vệ quá mức cần thiết còn ông bố nhu nhược); trường Eton chỉ dành cho nam sinh nơi giảng dạy triết lý Hy Lạp rằng tình yêu thuần khiết giữa những người đàn ông thì cao hơn về mặt tinh thần so với tình yêu thể xác giữa một người đàn ông và một người đàn bà; và các tư tưởng của G.E. Moore, người thuyết giáo về sự coi thường đạo đức và các quy tắc đạo đức chung. Keynes tin tưởng chắc chắn vào việc sống “một cuộc sống tốt” mà không cần quan tâm đến đúng hay sai “Quá muộn để mà thay đổi. Tôi là, và luôn luôn là, một người theo thuyết phi đạo đức”, ông viết (Hession 1984, 46).

Keynes có phải là một người ghét đàn bà? Sự yêu quý đàn ông của Keynes có thể đã ảnh hưởng đến thái độ của ông đối với đàn bà trong những năm giảng dạy đầu tiên. Giống như Marshall, ông không thích sự có mặt của sinh viên nữ trong lớp học của mình. Năm 1909, khi đang giảng dạy tại Cambridge, ông viết: “Tôi nghĩ rằng tôi sẽ phải dừng dạy cho

nữ sinh viên sau năm nay. Sự bực bội căng thẳng do hai giờ phải tiếp xúc với họ là rất dữ dội. Đường như tôi ghét mọi sự vận động trong đầu óc họ. Đầu óc của nam giới, kể cả khi họ ngốc nghếch và bực bội thì với tôi cũng không bao giờ khó chịu đến như vậy” (Moggridge 1992, 183-34).

Tuy nhiên Keynes gây sốc với những người bạn đồng tính của ông ở Bloomsbury khi ông tuyên bố đính hôn và sau đó cưới Lydia Lopokova, một nữ diễn viên ba-lê người Nga năm 1925. Dựa trên lá thư riêng giữa Maynard và Lydia, cuộc hôn nhân của họ vượt xa tình yêu thuần khiết. “Quan hệ tình dục thực sự đã có” nhà viết tiểu sử Robert Skidelsky viết (1992, 110-11; 2003, 300, 356-60). Keynes còn có mối quan hệ tình bạn với phụ nữ trong suốt những năm 1930, trong đó có Joan Robinson.

Nhưng chúng ta đang đi quá xa câu chuyện của mình. Sau khi tốt nghiệp, Keynes tham gia cơ quan chính phủ Anh, làm việc 2 năm trong Văn phòng Ấn Độ (mặc dù chưa bao giờ sang Ấn Độ). Năm 1909 ông là giảng viên tại Cambridge, từ 1911 đến 1944 là biên tập tổng hợp cho Tạp chí Kinh tế của Cambridge. Ông không được đào tạo về kinh tế học, mà chỉ tham dự một khóa của Alfred Marshall, nhưng nhanh chóng có được các kỹ năng để dạy nó.

Keynes viết một cuốn sách bán chạy nhất

Năm 1919, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Keynes là chuyên viên cao cấp Bộ tài chính của Phái đoàn Anh tại Hội nghị hòa ước Versailles. Lo lắng bởi những nghi thức, ông từ chức và viết *Hậu quả kinh tế của hòa bình [The Economic Consequences of the Peace]* (1920). Nó trở thành cuốn sách bán rất chạy và khiến Keynes trở nên nổi tiếng và giàu có.

Nhiều nhà phê bình coi đây là cuốn sách hay nhất của Keynes. Dưới dạng văn viết sắc sảo, ông phát hiện ra những nét cá nhân riêng biệt của các nhà lãnh đạo đồng minh.³ Keynes lên án các nước đồng minh áp đặt Đức phải bồi thường một cách không tương và

³ Một trong những điều lập dị của Keynes là sự ám ảnh của ông về bàn tay con người. Ông đã nghiên cứu suốt đời về các kích thước và hình dạng của bàn tay, mà ông coi đó là đầu mối chính thể hiện tính cách. Ông rất yêu thích xem tướng tay—đọc tính cách một người qua sự thể hiện của bàn tay—ông có những bản khuôn bàn tay của ông và vợ, và ông thậm chí còn nói về việc làm một bộ sưu tập bản khuôn bàn tay của những người bạn của ông (Harrod 1951:20). Bất cứ khi nào gặp một đồng nghiệp, một nhà chính trị hoặc một người lạ, Keynes tập trung ngay lập tức vào bàn tay, thường có sự đánh giá nhanh về tính cách của người đó. Trong cuộc gặp với Tổng thống Woodrow Wilson tại hội nghị Hiệp ước Versailles, ông nói rằng tay của tổng thống, “mặc dù có năng lực và khá mạnh mẽ, vẫn thiếu sự nhạy cảm và khéo léo” (Keynes 1920:40). Cũng tại hội nghị này, Keynes thể hiện sự thất vọng rằng Tổng thống Pháp Georges Clemenceau lại đeo găng tay (20-21). (Không ngạc nhiên là Keynes lại không thích học thuyết bàn tay vô hình của Adam Smith). Trong cuộc gặp với Tổng thống Franklin D. Roosevelt lần đầu tiên năm 1934, Keynes quá quan tâm đến việc xem xét đôi bàn tay của vị Tổng thống này đến nỗi ông nói rằng “hầu như tôi không biết mình đã nói gì về bạc, về ngân sách cân bằng và về các công trình công cộng”. Theo như báo cáo, Roosevelt không mấy ấn tượng với Keynes, và Keynes thì cũng thất vọng với Roosevelt. Phân tích bàn tay của Franklin D. Roosevelt: “Chắc chắn và khá mạnh mẽ, nhưng không thông minh hay khéo léo, các móng tay tròn, hơi ngắn giống như các móng ở cuối ngón tay doanh nhân” (Harrod 1951:20).

phi thực tế. Các nước thất trận phải trả toàn bộ chi phí chiến tranh cho các nước đồng minh, bao gồm lương, lương hưu và tiền tuất cho quân đội tới 5 tỷ USD “bất kể bằng vàng, hàng hóa, tàu, chứng khoán hay bất kỳ thứ gì khác” trước 1/5/1921. “Sự tồn tại của các khoản nợ chiến tranh to lớn là mối đe dọa đối với sự ổn định tài chính ở mọi nơi”, Keynes cảnh báo (1920, 279). Keynes dự báo một cách bi quan về hậu quả ở Châu Âu. Ông cho rằng nước Đức không còn cách nào khác ngoài gây lạm phát. Trong một thông điệp nổi tiếng, Keynes lưu ý: “Lenin đã thực sự đúng. Không có biện pháp nào tinh vi và chắc chắn để lật đổ những nền tảng hiện có của xã hội hơn là làm bại hoại đồng tiền. Quá trình này kéo tất cả các lực lượng bị che khuất của quy luật kinh tế vào sự hủy hoại, và tiến hành nó theo cách thức mà không ai có thể đoán được” (1920, 236)⁴.

Keynes đưa ra một dự báo xuất sắc khác vào năm 1925

Keynes tiếp nối thành công này với một phân tích sâu sắc khác vào năm 1925 khi nước Anh, dưới thời Bộ trưởng phụ trách kinh tế - tài chính Winston Churchill, trở lại bản vị vàng với tỷ giá hối đoái cố định được đánh giá cao trước chiến tranh là 4,86 USD. Keynes vận động chống lại biện pháp giảm phát này. Trong cuốn *Ảnh hưởng kinh tế của Churchill [The Economic Consequences of Mr. Churchill]*, với tư cách là giảng viên tại Cambridge, ông cảnh báo rằng thiếu phát sẽ khiến nước Anh phải giảm tiền lương thực tế và làm chậm tăng trưởng kinh tế (Keynes 1951 [1931], 244-70). Một lần nữa, Keynes chứng minh rằng ông có thể thấy trước. Nước Anh ở trong tình trạng bất ổn về kinh tế vốn trở nên càng tồi tệ khi đại suy thoái xảy ra.

Không may là tài tiên tri của Keynes lại biến mất vào cuối những năm 1920. Trong bài *Về cải cách tiền tệ [Tract on Monetary Reform]* mà Milton Friedman đánh giá là tác phẩm lớn nhất của Keynes, ông cùng với nhà tiền tệ Irving Fisher bác bỏ bản vị vàng, và sau đó ca ngợi tác động ổn định của đồng đô la Mỹ những năm 1923 - 1928 như là “thắng lợi” của Cục Dự trữ Liên bang.

“Chúng ta sẽ không có sự đổ vỡ nào nữa trong thời đại chúng ta”

Giống như Fisher, Keynes là một người ủng hộ Kỷ nguyên mới vốn lạc quan về giá cổ phiếu và hàng hóa trong suốt thập niên 1920. Năm 1926, ông gặp giám đốc ngân hàng Thụy Sĩ Felix Somary, nóng lòng mua cổ phiếu. Khi Somary thể hiện sự bi quan về tương lai của thị trường chứng khoán, Keynes tuyên bố chắc chắn: “Chúng ta sẽ không có sự đổ vỡ nào nữa

⁴ Trong một bài phê bình sai lầm có tên *Nền hòa bình tàn bạo hay hậu quả kinh tế của Keynes*, nhà kinh tế học Pháp Etienne de Mantoux sau đó đã đổ lỗi rằng Keynes đã làm nảy sinh Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Theo Mantoux, Keynes đánh giá rất thấp khả năng nước Đức trả bồi thường chiến tranh và thuyết phục thế giới rằng Hiệp ước Hòa bình Versailles đã đè bẹp nước Đức, và do vậy dù thế nào đi nữa mối đe dọa của Đảng quốc xã là không đáng kể. Khó tưởng tượng được một sự giải thích ngang xương hơn về cuốn sách của Keynes. Xem Mantoux (1952).

trong thời đại chúng ta” (Somary 1986 [1960], 146-47). Somary đã học kinh tế học ở Áo, trường đại học Viên và biết rằng sự bùng nổ Kỷ nguyên mới là không bền vững. Nhưng Keynes, giống như Irving Fisher, không để ý đến ý kiến của người Áo và đặt niềm tin vào Cục Dự trữ Liên bang và ổn định giá.

Vào cuối năm 1928, Keynes viết hai bài, nghi ngờ rằng “lạm phát nguy hiểm” đang diễn ra ở phố Wall, kết luận rằng “không có gì có thể gọi là lạm phát ở trong tầm nhìn”. Đề cập đến giá trị bất động sản và chứng khoán ở nước Mỹ, Keynes bổ sung, “Tôi kết luận rằng bây giờ sẽ là sớm để khẳng định sự tồn tại của việc đầu tư quá mức... Do vậy tôi có thể dự báo rằng chứng khoán sẽ không sụt giảm mạnh (nghĩa là dưới mức thấp như hiện nay) nếu thị trường không có sự đình trệ kinh doanh”. “Những điều này hoàn toàn khó có thể xảy ra do Ban điều hành Cục Dự trữ Liên bang sẽ làm hết sức mình để tránh một sự trì trệ trong kinh doanh” (Keynes 1973b, 52-59; Hession 1984, 238-39).

Kiểm tiền từ trong phòng ngủ của mình

Lẽ ra Keynes không nên tự tin đến vậy. Vào cuối những năm 1920, ông đã phát triển được danh tiếng về kinh doanh tài chính một cách tài tình, tiền tệ, hàng hóa và chứng khoán. Ông là chủ tịch Công ty bảo hiểm nhân thọ tương hỗ quốc gia và được hưởng trợ cấp của King's College tại Cambridge. Tài khoản cá nhân của ông bao gồm nhiều hàng hóa và chứng khoán. Ông giữ vị trí lâu dài trong các hợp đồng tương lai về cổ phiếu cao su, ngô, bông, thiếc và ô tô của Anh.

Thực vậy, ông được biết đến là người ra các quyết định mua bán trong khi đang ở trên giường. Reports Hession cho rằng “Một số quyết định tài chính của ông được thực hiện trong khi ông vẫn ở trên giường vào buổi sáng; các báo cáo của nhà môi giới sẽ đến với ông qua điện thoại, và ông sẽ đọc báo và ra quyết định” (Hession 1984, 175).

Keynes bị mất hết tài sản bởi sự sụp đổ

Bi kịch thay, Keynes hiểu sai thời đại và thất bại trong việc dự báo sự sụp đổ. Danh mục đầu tư của ông hầu như bị mất hết: ông mất 3/4 tổng giá trị tài sản, chủ yếu là vì mất giá hàng hóa (Moggridge 1983, 15-17; Skidelsky 1992, 338-43). Trong chuyên luận về tiền tệ của ông xuất bản năm 1930, ông thừa nhận rằng ông đã hiểu sai về các chỉ số giá ổn định những năm 1920, và rằng tình trạng “lạm phát lợi nhuận” đã hình thành (1930, 190-98).

Tuy nhiên Keynes, một nhà đầu tư cứng cỏi, vẫn giữ các cổ phiếu của mình và tăng thêm danh mục đầu tư năm 1932. Mặc dù ông không được đứng hàng đầu nhưng ông có khả năng phi thường nắm được các cổ phiếu ở đáy thị trường (Skousen 1992, 161-69). Ông mua các cổ phiếu không được ưa chuộng như cổ phiếu ngành công cộng và vàng, và chắc chắn với chiến lược của mình đến nỗi ông đã mua rất nhiều bằng cách ký quỹ. Năm 1944, ông

viết cho một người quản lý tiền: “Nguyên tắc chính của đầu tư của tôi là đi ngược với quan điểm chung bởi vì nếu mọi người đều đồng ý về giá trị của nó thì rõ ràng là đầu tư sẽ rất đắt đỏ và như vậy không hấp dẫn” (Moggridge 1983, 111).

Keynes vẫn tiếp tục quản lý cho đến lúc chết trong sự giàu có đáng kinh ngạc

Keynes thành công một cách ngoạn mục khi chọn các cổ phiếu, đưa giá trị cổ phiếu của ông lên tới 411.000 bảng khi ông mất vào năm 1946. Với danh mục đầu tư chỉ có 16.315 bảng năm 1920, lợi nhuận hàng năm là 13%, vượt xa những nhà quản lý tiền chuyên nghiệp đạt được và là một thành công đáng kinh ngạc trong thời kỳ mà lạm phát rất thấp hoặc không có lạm phát, và trên thực tế là thiếu phát. Và lợi nhuận kỳ diệu này có được bất chấp đại suy thoái năm 1929-32 và 1937-38. Chỉ có David Ricardo là có thành tích hơn ông với tư cách nhà kinh tế tài chính.

Một cuốn sách có tính cách mạng xuất hiện

Thất bại của Keynes trong việc dự đoán sự sụp đổ và cuộc đại suy thoái ảnh hưởng sâu sắc đến suy nghĩ của ông. Ông buồn lòng một cách chua chát với những kẻ đầu cơ đã đưa giá xuống thấp một sách ngớ ngẩn suýt đưa ông đến nhà tế bần. Ông đã phản đối chính sách kinh doanh tự do trong thời gian rất lâu trước đó như là một nguyên tắc tổ chức chung trong xã hội, nhưng cuộc khủng hoảng 1929-33 chỉ củng cố mạnh mẽ hơn sự đối lập của ông với kinh tế học cổ điển truyền thống. Đài BBC đưa tin ông chửi rủa những kẻ tích trữ, đầu cơ, chuộng vàng, trong khi khuyến khích tiêu dùng thâm hụt, lạm phát, và bỏ chế độ bản vị vàng như là giải pháp cho thời kỳ khủng hoảng. Ông chỉ trích Friedrich Hayek và trường Kinh tế London đã tin tưởng rằng nền kinh tế tự điều chỉnh và tăng cường giảm lương và ngân sách cân bằng như là các giải pháp cho suy thoái.

Trong lúc đó, tại nhà của mình ở Cambridge, Keynes viết một cuốn sách đưa ra một mô hình mới về kinh tế học với sự trợ giúp của Richard Kahn, Joan Robinson, và một trường phái Cambridge mới đã phát triển xung quanh ông. Vào ngày đầu năm mới năm 1935, Keynes viết cho Nhà viết kịch George Bernard Shaw: “Tôi tự tin vào việc viết một cuốn sách về lý thuyết kinh tế mà sẽ cách mạng hóa một cách rộng rãi – tôi nghĩ không phải ngay lập tức mà trong vòng 10 năm tới – đối với cách mà thế giới nghĩ về các vấn đề kinh tế” (Skidelsky 2003, 518). Đó là điều báo trước một cách ngạo mạn, nhưng đã được chứng minh là đúng.

Như đã đề cập ở trên, *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ* xuất hiện lần đầu năm 1936.⁵ Giống như các nhà kinh tế học khác, Keynes tự liên hệ mình với những nhà

⁵ Một số người theo học thuyết kinh tế của Keynes như Charles Hession và John Kenneth Galbraith tuyên bố rõ ràng rằng tiêu đề chính xác là *Lý thuyết chung về lãi suất việc làm và tiền tệ*, không có dấu phẩy. Đúng ra là

khoa học vĩ đại nhất trước đây. Adam Smith và Roger Babson so sánh các hệ thống phân tích của họ với những hệ thống của Sir Isaac Newton, và Keynes tranh đua với Albert Einstein. Tên cuốn sách của Keynes liên hệ đến thuyết tương đối chung của Einstein. Ông nói, cuốn sách của ông tạo ra một lý thuyết “chung” về hành vi kinh tế trong khi ông đưa mô hình cổ điển vào trường hợp “đặc biệt” và coi những nhà kinh tế học cổ điển là “những nhà hình học Öclit trong một thế giới phi-Öclit” (Skidelsky 1992, 487).

Giống như Mác, Keynes hy vọng to lớn rằng tác phẩm chính của ông sẽ được sinh viên và đông đảo công chúng đọc và thuyết phục nhà xuất bản Macmillan định giá cho luận thuyết dài 400 trang của mình chỉ ở mức 5 xi-ling. Nhưng đó là một mơ tưởng. Cuốn *Lý thuyết chung* đã trở thành cuốn sách duy nhất rất khó đọc của Keynes, đầy thuật ngữ chuyên môn và ngôn ngữ khó hiểu. Ricardo và Mác có những cuốn sách đầu đầu và Keynes cũng vậy. Những câu hỏi và trả lời dưới đây cho thấy một số khó khăn trong cuốn *Lý thuyết chung* (Cảm ơn Roger Garrison, giáo sư kinh tế tại đại học Auburn đã cung cấp đoạn châm biếm này).

Cuốn sách đầu đầu của Keynes

Hỏi: Thưa Giáo sư Keynes, ông nói “thất nghiệp không tự nguyện” nghĩa là gì?

Trả lời: “Định nghĩa của tôi là... như sau: Con người là thất nghiệp không tự nguyện nếu như, trong trường hợp có sự tăng một chút giá của hàng hóa – lương so với lương - tiền, cả tổng cung lao động sẵn sàng làm việc với mức lương – tiền hiện tại và tổng cầu đối với nó ở mức lương đó sẽ lớn hơn tổng số việc làm” (1973a [1936], 15).

Hỏi: Hừm... nghe có vẻ rất khai sáng đấy, thưa giáo sư. Bây giờ ông có thể cho biết điều gì chi phối đầu tư tư nhân trong một nền kinh tế thị trường?

Trả lời: “Các kết luận của chúng ta có thể được tuyên bố dưới một hình thức chung nhất... như sau: Sẽ không có sự tăng tỷ lệ đầu tư hơn nữa nếu tỷ lệ cao nhất của lãi suất của tất cả các tài sản hiện có bằng với tỷ lệ cao nhất của hiệu suất biên của tất cả tài sản, được đo lường về mặt tài sản mà tỷ lệ lãi suất là lớn nhất” (236).

Hỏi: Vâng, tôi hiểu... Một câu hỏi cuối cùng, thưa Giáo sư Keynes. Liệu mở rộng tiền tệ có gây ra một sự bùng nổ giả tạo?

Trả lời: “Ồ điểm này chúng ta đang ở sâu dưới nước. Con vịt trời lặn xuống đấy – sâu đến mức nó có thể - và nhanh chóng nắm lấy cây rong, tảo và tất cả những rác ở dưới đó, và nó sẽ cần một con chó khôn ngoan đến phi thường lặn xuống kéo nó lên” (183).

Thậm chí Paul Samuelson, một người ủng hộ học thuyết của Keynes đã tuyên bố

không có dấu phẩy bên bìa của bản gốc, nhưng ở phần lời giới thiệu, Keynes thêm dấu phẩy đằng sau từ “việc làm”.

“Đó là một cuốn sách viết tệ, tổ chức kém; bất kỳ người thường nào bị đánh lừa bởi danh tiếng trước đây của tác giả, mua quyển sách, và bị lừa mất 5 xu. Nó không phù hợp với việc sử dụng trong lớp học. Lời cảm ơn của tác giả trong cuốn sách ngạo mạn, nóng nảy, khiêu khích và không khoáng đạt. Nó đầy những điều rối rắm hoặc sự lẫn lộn... Những cách nhìn hay trực giác sâu sắc chỉ nằm rải rác trong chuỗi đại số học buồn tẻ. Một định nghĩa rắc rối bất ngờ mở đường cho một độc tấu cuối cùng đáng nhớ. Khi người ta cuối cùng hiểu rõ được nó, phân tích của nó dường như là rõ ràng và mới mẻ. Tóm lại đó là một công trình thiên tài” (Samuelson 1947 [1946], 148-89).⁶

Và Paul Krugman viết rằng “Mặc dù cuốn *Lý thuyết chung* vẫn có giá trị đọc đi đọc lại”, ông thừa nhận rằng mình “gắng sức đọc” các phần của nó, và thấy rằng rất có ích khi miêu tả cuốn sách như “một bữa ăn bắt đầu bằng món khai vị ngon lành và kết thúc với món tráng miệng thú vị, nhưng món chính lại gồm món thịt khó nhai” (Krugman 2006).

Cuốn *Lý thuyết chung* vẫn còn được in để bán, nhưng do các học trò của Keynes làm sáng tỏ thêm, đặc biệt là Alvin Hansen và Paul Samuelson, những người giải nghĩa những thuật ngữ chuyên môn rắc rối của Keynes, đã dịch nó sang một thứ ngôn ngữ tiếng Anh dễ hiểu và làm thay đổi cả giới kinh tế học.

Keynes trong chiến tranh

Khi ông hoàn thành cuốn *Lý thuyết chung*, tác phẩm chính cuối cùng của mình, Keynes đã ở tuổi 52, và ông đã ở đỉnh cao quyền lực của mình. Keynes không bao giờ là một học giả có tính sách vở và xa lánh như đồng nghiệp của ông ở Cambridge là Arthur Pigou hoặc Dennis Robertson. Ông là người trải đời, yêu cuộc sống giao lưu xã hội, thích gặp gỡ nhà văn và nghệ sỹ, và là người ham thích chơi bài, cò quay, và đầu cơ ở phố Lombard và phố Wall. Con người lôi cuốn của ông hấp dẫn những nhà lãnh đạo cao nhất của Chính phủ, những người muốn có sự tư vấn của ông. Ông là bậc thầy về văn viết và là người phát ngôn thú vị thường xuyên xuất hiện trên đài BBC.

Sau khi bị bệnh tim năm 1937, Keynes phải đi chậm lại. Ông và vợ trở nên năng động trong việc quảng bá nghệ thuật và lập một nhà hát nghệ thuật ở Cambridge. Năm 1940, khi chiến tranh với Đức nổ ra, Keynes trở lại Bộ Tài chính làm cố vấn và viết một cuốn sách gây ảnh hưởng: *Trả giá cho chiến tranh như thế nào* [*How to Pay for the War*]. Ông gợi ý kiểm chế tiêu dùng và đầu tư, và một chương trình tiết kiệm bắt buộc như là một cách để giảm cầu và lạm phát.

Tháng 5 năm 1942, tên của Keynes được đệ trình lên nhà Vua, đề cử ông làm Nam

⁶ Nhà viết tiểu sử Charles Hession dựng lên một giả định mới lạ rằng những ý tưởng cách mạng và cảm hứng sáng tạo của Keynes là kết quả của nền tảng lưỡng tính của ông, bao gồm “lý trí của nam tính và trí tưởng tượng của nữ tính” (Hession 1984: 107, 17-18). Skidelsky đồng tình “Thậm chí sự mâu thuẫn giới tính của ông góp một phần làm sâu sắc hơn tầm nhìn của ông” (1992: 537). Nhưng tại sao trực giác và sự sáng tạo là chỉ có ở nữ tính, còn lý trí và lô-gic lại chỉ có ở nam tính?

tước Keynes xứ Tilton, và vào tháng 6 ông giữ một ghế trong Thượng viện Anh. Trong sinh nhật lần thứ 60 của mình, ông là Ủy viên Hội đồng quản lý cấp cao của Cambridge, một vị trí danh dự. Ông phát đạt nhờ địa vị cao.

Khi gần kết thúc cuộc chiến tranh, Keynes và vợ của ông đến nước Mỹ để giúp đàm phán một hiệp định tài chính quốc tế mới. Keynes là một trong những người xây dựng Hiệp định Bretton Woods, trong đó thiết lập một hệ thống tỷ giá hối đoái cố định dựa trên vàng và đồng đô la và thành lập Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới. Hai năm sau, ông chết do một cơn đau tim ở tuổi 62.

Sự coi thường của Keynes đối với Mác và chủ nghĩa Mác

Bây giờ chúng ta sẽ quay trở lại cách tiếp cận kinh tế học của Keynes. Cần lưu ý rằng Keynes có sự nghi ngại về kinh tế học của cả Adam Smith và Các Mác. Nhà kinh tế có ảnh hưởng nhất của thế kỷ 20, Keynes là một người theo chủ nghĩa can thiệp và người ủng hộ Công Đảng Anh. Giống như Mác, ông không phải là người ủng hộ chính sách tự do kinh doanh (*laissez-faire*). Ông biện luận rằng chủ nghĩa tư bản vốn dĩ là bất ổn và đòi hỏi sự can thiệp của chính phủ. Nhưng nó chỉ ở một mức độ nhất định. Keynes không chấp nhận cuộc thử nghiệm của Mác và chủ nghĩa cộng sản, ông gọi đó là “một sự sỉ nhục đối với trí tuệ của chúng ta” (Moggridge 1992, 470; Skidelsky 1992, 519; 2003, 514-18).

Tiếp theo chuyến đi đến Nga năm 1925, Keynes viết 3 bài báo cho tờ *Nation*, hạ bệ “tôn giáo” Xô viết là “không thành thật”, “độc ác” và “đổi lập với bản tính tự nhiên của con người”. Đối với Keynes không có điều gì là lạc quan ngây thơ theo kiểu “tôi đã nhìn thấy tương lai”. Tự do cá nhân và một xã hội mở không thành kiến có ý nghĩa quá lớn đối với ông. “Đối với tôi, vốn được lớn lên trong một bầu không khí tự do không bị u ám bởi sự căm thù tôn giáo, không có gì để sợ hãi, thì nước Nga Cộng sản nắm giữ quá nhiều điều thật đáng ghét”. Ông còn bổ sung: “Làm thế nào tôi có thể chấp nhận một tín ngưỡng mà, thích bùn hơn cá, tăng bốc gia cấp vô sản què mùa trên cả giai cấp tư sản và giới trí thức - những người mà dù có thiếu sót gì đi nữa thì cũng vẫn là giá trị trong cuộc sống và chắc chắn mang những hạt mầm cho mọi thành công của loài người?... Chúng ta sẽ mất mọi thứ nếu dùng những phương cách thay đổi thông qua bạo lực. Trong điều kiện công nghiệp phương Tây, các sách lược của cách mạng cộng sản có thể đưa toàn bộ dân cư vào một cái hố của đói nghèo và cái chết” (1951 [1931], 306). Ông đã kích mạnh mẽ tác phẩm vĩ đại của Mác, bộ “Tư bản”, như là “một giáo trình kinh tế lỗi thời” “sai lầm về mặt khoa học” và “không có ích hay ứng dụng vào thế giới hiện đại” (298-300).

Vào giữa cuộc đại suy thoái, những người trí thức tốt nhất và sáng danh nhất đi theo chủ nghĩa Mác, nhưng Keynes thì không. Tại một bữa tối với những người bạn năm 1934, Keynes nói rằng, trong tất cả các “học thuyết”, học thuyết của Mác “là tồi tệ nhất và dựa trên một lỗi ngốc nghếch trong sách của Ricardo [lý thuyết giá trị của lao động]” (Skidelsky

2003, 515). Trong một lá thư gửi cho nhà soạn kịch George Bernard Shaw, Keynes cho rằng bộ “*Tư bản*” là “buồn thảm, lỗi thời, gây tranh cãi về mặt học thuật”. Ông so sánh chúng với Kinh Koran: “làm thế nào những cuốn sách này có thể mang lửa và kiếm ra khắp một nửa thế giới? Tôi thực sự không hiểu”. Trong lá thư thứ hai gửi Shaw vào ngày 1/1/1935, Keynes phàn nàn về “phong cách viết không có giá trị” của Mác (Skidelsky 1992, 520; 2003, 517)⁷.

Phê bình của Keynes về Adam Smith và học thuyết bàn tay vô hình

Keynes được ca ngợi như là vị cứu tinh của chủ nghĩa tư bản, nhưng mô hình và các gợi ý chính sách của ông theo nhiều cách là một sự bác bỏ trực tiếp và công kích hệ thống chính sách tự do kinh doanh của Adam Smith. Trong những năm 1920 của Kỷ nguyên mới ông viết: “Không phải là các cá nhân có được “quyền tự do tự nhiên” theo thông lệ trong các hoạt động kinh tế của họ. Cũng không phải tự lợi nói chung là sáng suốt. Kinh nghiệm không chỉ ra rằng các cá nhân, khi được tập hợp trong một đơn vị xã hội, thường nhận thức kém hơn so với khi họ hành động riêng lẻ” (Keynes 1951 [1931], 312). Bài phát biểu này, được đặt tên phù hợp là “Sự kết thúc của chính sách tự do kinh doanh”, được trình bày năm 1926, một thập kỷ trước khi cuốn *Lý thuyết chung* ra đời. Đó là một sự tấn công rõ ràng vào hệ thống tự do tự nhiên của Adam Smith.

Vào đầu những năm 1930, Keynes ngày càng vỡ mộng về chủ nghĩa tư bản, cả về mặt đạo đức và thẩm mỹ. Những tư tưởng của Sigmund Freud là hợp thời lúc đó, và Keynes thừa nhận luận án của Freud cho rằng kiếm tiền là một sự loạn thần kinh chức năng, “một bệnh tật có phần ghê tởm, một trong những xu hướng nửa vô đạo đức, nửa bệnh hoạn mà một người chuyên cho các chuyên gia về tâm thần với một sự giật mình” (1951 [1931], 369). Sau đó, vào năm 1933, ông kết tội hệ thống tư bản chủ nghĩa: “Chủ nghĩa tư bản quốc tế suy đồi nhưng có tính chủ nghĩa cá nhân, thứ chúng ta trải qua sau chiến tranh, không phải là một thành công. Nó không thông minh, không đẹp, không công bằng, không có đạo đức tốt - và nó không đem lại hàng hóa. Tóm lại, chúng ta không thích nó và bắt đầu coi thường nó. Nhưng khi chúng ta tự hỏi lấy gì để thay thế nó, chúng ta lại lúng túng” (Hession 1984, 258). Đây là một sự khác xa so với Adam Smith!

⁷ Đến lượt mình, những người theo chủ nghĩa Mác lại coi thường kinh tế học tư sản của Keynes và những người theo học thuyết của Keynes. “Lý thuyết như vậy là một mối nguy hiểm nghiêm trọng đối với giai cấp công nhân”, học giả theo chủ nghĩa Mác John Eaton viết trong cuốn sách *Marx Against Keynes* (1951:12) của mình. Theo Eaton, thuyết kinh tế của Keynes bênh vực “nô lệ tiền công” và “các chính sách của chủ nghĩa đế quốc” (75). Eaton buộc tội Keynes không “đọc và hiểu phân tích khoa học một cách sâu sắc của Mác” trong bộ *Tư bản* (33). Tóm lại, theo Eaton, kinh tế học của Keynes là “nền kinh tế tầm thường của chủ nghĩa tư bản độc quyền trong khủng hoảng và suy tàn” (85), và do vậy sẽ phải chịu thất bại.

Keynes - người theo dị giáo, làm đảo lộn kinh tế học cổ điển

Cuốn *Lý thuyết chung* không nhằm xây dựng lại mô hình cổ điển; mà nhằm thay thế nó bằng các khái niệm phức tạp trái với thông lệ và một “Weltanschauung” (thế giới quan) mới. Cho đến những năm 1930, giới các nhà kinh tế học thừa nhận rộng rãi những tiền đề cơ bản của mô hình truyền thống của Adam Smith - những ưu điểm của tiết kiệm, ngân sách cân bằng, thương mại tự do, thuế thấp, chuẩn mực vàng, và quy luật của Say. Nhưng Keynes đã làm đảo lộn mô hình cổ điển.

Thay vì hệ thống cổ điển vốn được coi là mô hình chung của Smith, Keynes đặt nó riêng ra như là một “trường hợp đặc biệt” chỉ áp dụng được trong trường hợp toàn dụng lao động. Lý thuyết chung của ông về “tổng cầu hữu hiệu” sẽ áp dụng trong điều kiện lao động và các nguồn lực không được sử dụng hết, mà theo học thuyết của Keynes, có thể tồn tại vô hạn. Trong những điều kiện như vậy, Keynes đưa ra các nguyên lý sau:

1. Tăng tiết kiệm có thể làm giảm thu nhập và giảm tăng trưởng kinh tế. Tiêu dùng quan trọng hơn sản xuất trong việc khuyến khích đầu tư, do vậy làm đảo lộn định luật của Say: “Cầu tạo ra cung cho nó” (1973a [1936], 18-21, 111).
2. Ngân sách của chính quyền liên bang cần được giữ trong trạng thái không cân bằng một cách có chủ ý trong suy thoái. Chính sách tài khóa và tiền tệ nên rất mở rộng cho đến khi phục hồi được kinh tế thịnh vượng và lãi suất nên giữ ở mức thấp một cách lâu dài (128-31, 322).
3. Chính phủ nên từ bỏ chính sách kinh tế tự do và can thiệp vào thị trường bất kỳ khi nào cần thiết. Theo Keynes, trong thời gian tởi tệ có thể cần quay trở lại chính sách trọng thương, bao gồm các biện pháp bảo hộ (333-71).
4. Chuẩn mực vàng là có khiếm khuyết bởi tính không co giãn của nó làm cho nó không thể phản ứng với nhu cầu kinh doanh tăng lên. Một cơ chế quản lý tiền tệ có quản lý là thích hợp hơn (235-56; 1971, 140). Keynes rất coi thường chuẩn mực vàng và đã rất thành công trong việc loại bỏ chế độ bản vị vàng trên toàn cầu.

Keynes tuyên bố “Trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết” nghĩa là gì?

Tuyên bố của Keynes “Trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết”, theo nhiều cách chính là biểu tượng sự trở lại kinh tế học cổ điển của ông. Nhiều nhà kinh tế học coi tuyên bố này là một sự đối đầu với quan điểm cổ điển của Frédéric Bastiat (“Cái nhìn thấy được và cái không nhìn thấy được”) rằng các nhà kinh tế phải phải quan tâm đến dài hạn chứ không chỉ các ảnh hưởng ngắn hạn của các chính sách chính phủ. Ví dụ, chi tiêu thâm hụt có thể khuyến khích phát triển một số khu vực nhất định của nền kinh tế trong ngắn hạn, nhưng tác động trong dài hạn là gì? Thuế quan có thể giữ một số việc làm ngành chế tạo, nhưng nó sẽ có ảnh hưởng như thế nào đến tiêu dùng? Như Henry Hazlitt tuyên bố “Nghệ thuật của kinh tế học là không chỉ nhìn vào ngắn hạn nhất thời mà là những ảnh hưởng dài hạn hơn của bất

kỳ hành động hay chính sách nào. Nó bao gồm sự theo dõi các kết quả của chính sách không chỉ cho một nhóm mà cho tất cả các nhóm” (1979 [1946], 17). Và Ludwig von Mises, một nhà phê bình khác của Keynes, kết luận “chúng ta đã trải qua những ảnh hưởng ngắn hạn và đang phải chịu ảnh hưởng từ những tác động dài hạn của các chính sách [thuộc thuyết kinh tế của Keynes]” (1980 [1952], 7). Keynes có thể đã thực sự sử dụng tuyên bố này để ủng hộ cho các chính sách ngắn hạn như tiêu dùng thâm hụt, nhưng ông cũng sử dụng nó trong các bối cảnh khác.

Keynes tấn công chủ nghĩa tiền tệ

Lần đầu tiên Keynes đưa ra tuyên bố nổi tiếng ở trên, ông sử dụng nó để chế nhạo chủ nghĩa tiền tệ cực đoan của Irving Fisher vốn cho rằng lạm phát tiền tệ không có ảnh hưởng xấu trong dài hạn mà chỉ làm tăng giá. Keynes bắt bẻ: “Bây giờ nói là ‘dài hạn’ thì có thể đúng... nhưng dài hạn này là một chỉ dẫn sai đối với các vấn đề hiện tại. Trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết. Các nhà kinh tế học đặt ra một nhiệm vụ quá dễ, quá vô tác dụng nếu trong những mùa giông bão họ chỉ có thể nói với chúng ta rằng khi cơn bão đi qua đại dương lại yên bình trở lại” (1971, 65). Không còn nghi ngờ gì Hazlitt và Mises sẽ thấy rất nhiều điều để đồng ý trong tuyên bố này.

Nước Anh trên hết

Keynes còn sử dụng câu nói nổi tiếng của ông trong bối cảnh chính sách đối ngoại của nước Anh trong chiến tranh. Năm 1937, khi Churchill ủng hộ tái vũ trang và cảnh báo chống nhượng bộ Hitler, Keynes dường như ủng hộ sáng kiến hòa bình trong ngắn hạn: “Nhiệm vụ của chúng ta là kéo dài hòa bình, giờ này qua giờ khác, ngày này qua ngày khác, càng dài càng tốt... Tôi đã nói trong một bối cảnh khác rằng một bất lợi của ‘dài hạn’ là trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết. Nhưng tôi có thể nói tương tự rằng một lợi thế lớn của ‘ngắn hạn’ là trong ngắn hạn chúng ta vẫn còn sống. Cuộc sống và lịch sử được làm từ ‘những cái ngắn hạn’. Nếu chúng ta hòa bình trong ngắn hạn, đó là một cái gì đó có ý nghĩa. Điều tốt nhất chúng ta có thể làm là làm chậm lại thảm họa” (Moggridge 1992, 611). Có phải Keynes ủng hộ hòa bình với bất kỳ giá nào?

Sau khi Trân Châu Cảng bị tấn công tháng 12 năm 1941, Keynes phản ứng một cách mất tinh thần với luận cứ của Bộ Ngoại vụ Anh rằng thương mại tự do với Mỹ sẽ là lợi ích của nước Anh “trong dài hạn”. Keynes cảnh báo “Lý thuyết cho rằng ‘để đi con đường của chúng ta trong dài hạn’ chúng ta phải luôn phải nhượng bộ trong ngắn hạn nhắc cho tôi nhớ lại câu nhắc nhở làm xôn xao dư luận mà tôi đưa vào lý thuyết kinh tế học rằng: “Trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết”. Nếu không còn có ai để mà nhượng bộ, Bộ Ngoại giao sẽ cảm thấy như không còn có việc gì để làm” (Moggridge 1992, 666). Đó là Keynes, người theo chủ nghĩa Trọng thương.

Sự dài hạn của Keynes

Keynes là một người lạc quan về xã hội, rút cuộc hình dung ra một thế giới tiến triển tới điểm tích tụ tư bản vô hạn định. Cách nhìn không tưởng của ông được diễn tả rõ nhất trong bài luận của ông “Tiềm năng kinh tế của những đứa cháu của chúng ta” [“Economic Possibilities for Our Grandchildren”] (1951 [1931], 358-73). Keynes tin tưởng rằng bằng cách ngày càng mở rộng tín dụng để thúc đẩy toàn dụng lao động, cuối cùng chúng ta có thể vượt qua vấn đề kinh tế chung: sự khan hiếm. Lãi suất sẽ giảm tới bằng không và con người sẽ quay trở lại cõi thiên đường. Trong suy nghĩ của Keynes, chuẩn mực vàng hạn chế nghiêm trọng việc mở rộng tín dụng và duy trì trạng thái khan hiếm. Do vậy, sự không co dãn của vàng – cái mà các nhà kinh tế coi là lợi thế cơ bản của nó - đã cản trở con đường lên thiên đường của Keynes và cần phải bị từ bỏ nhằm ủng hộ lạm phát tiền giấy (1951 [1931], 360-73). Hiệp ước Bretton Woods là bước đầu tiên hướng tới loại bỏ vàng khỏi hệ thống tiền tệ thế giới. Rõ ràng là Keynes sẽ rất hài lòng khi thấy vàng đóng một vai trò suy tàn như vậy trong tiền tệ quốc tế trong thế kỷ 21.

Tóm lại, mục tiêu của Keynes không phải để cứu giữ ngôi nhà của Adam Smith, như những người ủng hộ ông tin tưởng, mà là xây một ngôi nhà hoàn toàn khác – ngôi nhà mà Keynes xây dựng. Ông tin tưởng rằng các nhà kinh tế sẽ sống và làm việc hầu hết thời gian trong ngôi nhà của Keynes, trong khi chỉ thỉnh thoảng mới sử dụng ngôi nhà của Smith, có lẽ như một nhà để nghỉ mát mà thôi.

Chủ nghĩa tư bản có bất ổn cố hữu?

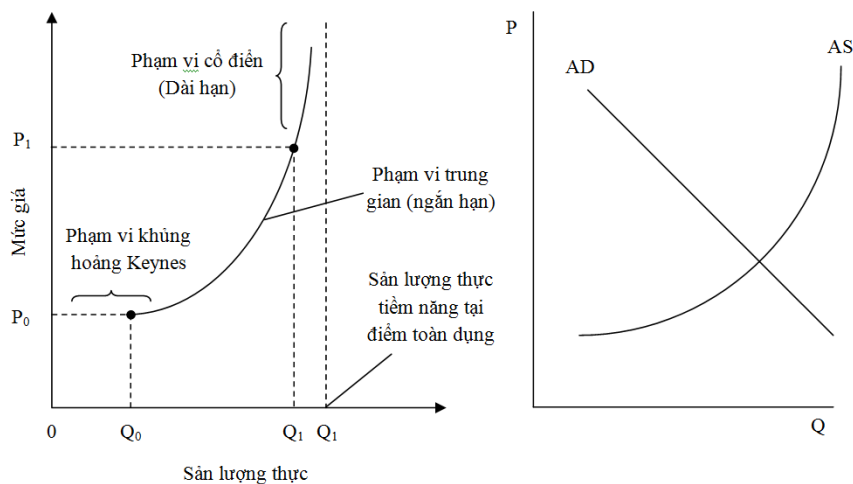
Keynes phản đối quan điểm cổ điển cho rằng chủ nghĩa tư bản sẽ tự điều chỉnh trong dài hạn. *Lý thuyết chung* được viết chủ yếu để tạo ra một mô hình dựa trên quan điểm cho rằng hệ thống thị trường là có khiếm khuyết một cách cố hữu và không thể tránh khỏi. Theo Keynes, chủ nghĩa tư bản là bất ổn và do vậy có thể trở nên sa lầy vô hạn định ở nhiều mức độ vào tình trạng “cân bằng thất nghiệp,” tùy thuộc vào mức độ không chắc chắn trong một hệ thống tài chính dễ bị tổn thương. Keynes muốn chỉ ra rằng nền kinh tế có thể duy trì “một điều kiện kinh niên của hoạt động không bình thường trong một giai đoạn dài mà không có xu hướng rõ rệt hướng tới phục hồi hay sụp đổ hoàn toàn” (1973a [1936], 249, 30). Paul Samuelson đã hiểu đúng ý của Keynes: “Xét về tổng sức mua và việc làm, Keynes phủ nhận rằng có một bàn tay vô hình hướng hành động vào bản thân của mỗi cá nhân tới điều kiện tối ưu của xã hội” (Samuelson 1947, 151).

Keynes giải thích ý nghĩa của cụm từ “cân bằng thất nghiệp”, nhưng không sử dụng đồ thị nào để minh họa. Trong một bài báo có tựa đề “Keynes và các tác phẩm kinh điển” [“Mr. Keynes and the Classics”], nhà kinh tế học người Anh John Hicks phát triển một khung đồ thị (được biết đến như là đồ thị IS-LM) để minh họa cách giải thích của Keynes về cân bằng toàn dụng lao động (lý thuyết cổ điển đặc biệt) đối lập với cân bằng thất nghiệp (lý

thuyết chung) (Hicks 1937). Các giáo trình ngày nay sử dụng đồ thị tương tự để minh họa tổng cung (AS) và tổng cầu (AD).

Trong hình 5.1, chúng ta sẽ thấy nền kinh tế bị đình trệ như thế nào ở mức thấp hơn toàn dụng lao động. Theo mô hình của Keynes, mô hình cổ điển chỉ được áp dụng khi nền kinh tế đạt tới toàn dụng lao động (Q_f) trong khi lý thuyết chung của Keynes được áp dụng ở bất kỳ điểm nào trên đường AS khi nó gặp đường AD.

Hình 5.1. Mô hình Tổng cung (AS) và Tổng cầu (AD) theo quan điểm của Keynes



Đổ lỗi cho ai? Các nhà đầu tư không hợp lý

Keynes đổ lỗi cho sự bất ổn của chủ nghĩa tư bản là do hành vi tồi tệ của các nhà đầu tư. Lý thuyết chung tạo ra một mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản dựa trên giả thuyết bất ổn về tài chính. Như nhà kinh tế học theo học thuyết kinh tế Keynes, Hyman P. Minsky, tuyên bố: “Khía cạnh quan trọng của *Lý thuyết chung* của Keynes là phân tích một cách sâu sắc làm thế nào các lực lượng tài chính – cái có thể được mô tả như phố Wall – tương tác với sản xuất và tiêu dùng để xác định sản lượng, việc làm và giá cả” (1986, 100). Allan H. Meltzer tại Đại học Carnegie Mellon đưa ra một cách giải thích tương tự rằng lý thuyết về việc làm và sản lượng của Keynes không liên quan nhiều với đồng lương và giá cứng nhắc như là với kỳ vọng và sự không chắc chắn trong các thị trường đầu tư và vốn (Meltzer 1988 [1968]).⁸

Rất nhiều đoạn trong cuốn *Lý thuyết chung* thể hiện quan điểm này. Keynes phàn nàn về “tinh thần sôi nổi” ngắn hạn bất hợp lý của các nhà đầu cơ bán hạ giá cổ phiếu để lấy tiền mặt trong các cuộc khủng hoảng. Những “làn sóng tâm lý bất hợp lý” như vậy có thể phá hoại rất nhiều những kỳ vọng dài hạn. Ông nói, “Một trong những câu châm ngôn về tài chính chính thống đó là không cái nào chống lại xã hội hơn là sự tôn sùng thanh khoản, học

⁸ Xem bản luận án này của tác giả trong cuốn “Keynes như là một nhà đầu cơ: Một bài phê bình về Lý thuyết đầu tư của Keynes” trong Skousen 1992: 161-69.

thuyết vốn cho rằng các thể chế đầu tư nên tập trung các nguồn lực vào giữ các chứng khoán có tính thanh khoản” (1973a [1936], 155). Theo Keynes, thị trường chứng khoán không đơn giản là một cách hiệu quả để tăng vốn và mức sống cao, mà còn có thể so sánh với một sòng bạc hay trò chơi may rủi. “Đó là một trò chơi Snap, Bà cô (Old maid – một trò chơi bài), Chiếc ghế âm nhạc (Musical Chairs) – một trò tiêu khiển trong đó người chiến thắng là người nói “Snap!” không quá sớm hoặc quá muộn, người chuyển các lá bài lẻ sang hàng xóm của anh ta trước khi trò chơi kết thúc, hay người bảo vệ được chiếc ghế cho anh ta khi nhạc chấm dứt” (1973a [1936], 155-56).

Keynes đang nói xuất phát từ kinh nghiệm. Ông giải thích rằng cuộc khủng hoảng 1929-33 phá hoại danh mục đầu tư của ông mà không có bất kỳ lý do kinh tế hợp lý nào – sự hoảng loạn là do cầu tiền mặt bất hợp lý của phố Wall, điều mà ông gọi là “sự yêu thích hơn đối với tính thanh khoản” và một “sự tôn sùng quá đáng đối với tính thanh khoản” (1973a [1936], 155).

Thủ phạm: Tiết kiệm không dành cho đầu tư

Nếu Keynes là Sherlock Homes, nhà kinh tế – nhà điều tra sẽ chỉ tay kết tội Cô nàng Tiết kiệm trong vụ án giết người bí hiểm “Vụ án tiền Tiết kiệm bị mất tích”. Trong mô hình của Keynes, nhân tố chủ chốt gây ra sự trì trệ vô hạn là sự mất liên kết giữa tiết kiệm và đầu tư. Nếu tiết kiệm không được để đầu tư, tổng chi tiêu trong nền kinh tế sẽ rơi xuống điểm dưới mức toàn dụng lao động. Nếu tiết kiệm được tích trữ hoặc được giữ ở dạng dự trữ quá mức trong ngân hàng, như là trong trường hợp những năm 1930, sự tôn sùng thanh khoản sẽ khiến đầu tư và sản lượng quốc gia giảm xuống. Do vậy, tiết kiệm sẽ không còn đóng vai trò như là một chức năng xã hội đáng tin cậy.

Trong cuốn *Lý thuyết chung*, Keynes phân tích rằng do thu nhập và của cải tích lũy trong chế độ tư bản chủ nghĩa, mối đe dọa rằng tiết kiệm sẽ không được đầu tư ngày càng gia tăng. Ông đưa ra một “quy luật tâm lý” rằng “xu hướng tiết kiệm biên” tăng lên theo thu nhập (1973a [1936], 31, 97). Nghĩa là, khi các cá nhân kiếm thêm được nhiều thu nhập và trở nên giàu có hơn, họ có xu hướng tiết kiệm với tỷ lệ cao hơn trong thu nhập của họ. Do vậy, có một xu hướng mạnh mẽ tăng tiết kiệm một cách không tương xứng khi thu nhập quốc gia tăng lên. Nhưng chẳng phải một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đang tăng trưởng sẽ thường xuyên chịu sức ép phải đầu tư những khoản tiết kiệm gia tăng đó hay sao? Keynes đáp lại, “Có thể có, có thể không”. Nếu tiết kiệm không được đầu tư, sự phát đạt sẽ bị phá sản.

Trên thực tế, sự phê phán tiết kiệm không đầu tư này là một cái cưa cũ đối với Keynes. Ông thừa nhận sự cần thiết của tiết kiệm và hạn chế chi tiêu trong thế kỷ 19 qua một đoạn văn thú vị trong *Hậu quả kinh tế của Hòa bình* (1920, 18-22), tuyên bố rằng tiết kiệm “tạo điều kiện cho sự tích lũy to lớn đối với của cải cố định và cải thiện nguồn vốn,

những điều giúp phân biệt thời kỳ đó với những thời kỳ khác” (19). Nhưng trong *Chuyên luận về tiền [A Treatise on Money]* (1930), nhà kinh tế học Cambridge đưa ra vấn đề việc tiết kiệm và đầu tư có thể tăng trưởng tách biệt, tạo ra một chu kỳ kinh doanh. Trong một xã hội hiện đại, tiết kiệm và đầu tư được tiến hành bởi hai nhóm khác nhau. Tiết kiệm là một “hành động tiêu cực kiềm chế không chi tiêu” trong khi đầu tư là một “hành động tích cực bắt đầu hoặc duy trì một số quá trình của sản xuất” (1930, 155). Lãi suất không phải là một “cơ chế tự động” đem hai điều đó lại với nhau – chúng có thể “không khớp bánh răng” (1951 [1931], 393) và tiết kiệm có thể “sớm thất bại”. Nếu đầu tư vượt quá tiết kiệm, sẽ có một sự bùng nổ. Nếu tiết kiệm vượt quá đầu tư, sẽ xảy ra trì trệ.⁹

Trong thời kỳ suy thoái những năm 1930, Keynes đã kích những người tiết kiệm tận tỵ và những kẻ tích trữ giữ “câu hữu hiệu” thấp. Sự suy xét theo thường lệ trong những lúc kinh tế khó khăn thường là giảm chi phí, trả hết nợ, xây dựng một vị thế tiền mặt mạnh, và chờ đợi phục hồi. Keynes đối lập với cách tiếp cận “lỗi thời” này, và ông được những nhà kinh tế khác ủng hộ, gồm vị quan chức Bộ Tài chính Anh Ralph Hawtrey và Frank Taussig của Đại học Harvard, trong việc khuyến khích người tiêu dùng chi tiêu. Trong một chương trình phát thanh tháng 1 năm 1931, Keynes khẳng định rằng sự tiết kiệm có thể tạo ra một “vòng luân quản” của đói nghèo, rằng nếu “bạn tiết kiệm 5 xu, bạn khiến một người thất nghiệp 1 ngày”. Ông khuyến khích những bà nội trợ Anh mua sắm lu bù và chính phủ xây dựng tràn lan. Ông đề xuất “Tại sao không phá đổ toàn bộ Nam London từ Westminster đến Greenwich, và xây dựng lại. Liệu việc đó có tạo việc làm cho người lao động không? Vâng, tất nhiên là có!” (1951 [1931], 151-54).

Sự thành kiến của Keynes đối với tiết kiệm đạt cực điểm trong cuốn *Lý thuyết chung* khi ông đề cập các quan điểm truyền thống về tiết kiệm là “ngu xuẩn”. Ông viết một cách táo bạo: “Chúng ta càng cho là mình có đạo đức, càng thể hiện bởi sự tiết kiệm, tài chính quốc gia và cá nhân của chúng ta càng chính thống một cách dai dẳng, thu nhập của chúng ta sẽ càng thấp” (1973a [1936], 111, 211). Keynes ca ngợi quan điểm không chính thống của những kẻ ở thế giới ngầm hay những nhà tiên tỵ lập dị, như Bernard de Mandeville, J.A. Hobson và Silvio Gessell, những người giữ quan điểm chống tiêu dùng dưới mức (333-71). Rõ ràng là ông bị ảnh hưởng bởi tính đại chúng của Major Douglas về phong trào tín dụng

⁹ Nhà viết sử Elizabeth và Harry Johnson thậm chí còn đi xa hơn khi gợi ý rằng thái độ tiêu cực của Keynes với tiết kiệm có liên quan đến xu hướng ghét phụ nữ của ông. Johnsons lưu ý rằng Keynes và những người ủng hộ ông thường đề cập đến tiết kiệm thì như phụ nữ và đầu tư thì như đàn ông. Tiết kiệm của phụ nữ thường được xem như tín hiệu tiêu cực và đầu tư của nam giới là một biện pháp tích cực. “Tính chất nam giới của đầu tư được xác nhận bởi những điều mà sau đó được đề cập đến bởi Joan Robinson và các tác giả khác ở Cambridge như là ‘tinh thần sôi nổi’ của doanh nhân; tính nữ giới của tiết kiệm được thể hiện rõ là vai trò bị động gắn với tiết kiệm trong phân tích xác định điểm cân bằng việc làm” (Johnson 1978:121). Keynes viết trong cuốn *Luận thuyết về tiền*: “Do vậy, tiết kiệm có thể là người hầu gái và bảo mẫu của doanh nghiệp. Nhưng cũng có thể không phải như vậy” (1930, 2:132). Tuy nhiên, Keynes đôi lúc không rõ ràng về việc xác định bản sắc giới tính của tiết kiệm. Trong cùng cuốn *Luận thuyết*, Keynes nhận xét về việc thiếu tiền bộ kinh tế ở Châu Âu thập kỷ 1920. “Mười năm đã qua kể từ khi chiến tranh kết thúc. Tiết kiệm vẫn ở quy mô lớn chưa từng có. Nhưng một tỷ lệ tiết kiệm đã bị bỏ phí, vung vãi trên khắp mặt đất” (1930, 2:185). Đây là một ngụ ý đến câu chuyện trong Kinh Thánh về Onan, người rắc vãi hạt giống của mình trên mặt đất (Genesis 38: 8-9).

xã hội và chống tiêu dùng dưới mức của Foster và Catchings trong những năm 1920.

Một truyền thống chống tiết kiệm

Keynes không phải là người đầu tiên nghi ngờ lợi ích của tiết kiệm. Trong nhiều năm, một nhóm nhỏ những nhà tư tưởng cấp tiến, được biết đến chung như là những người chủ trương chống tiêu dùng ít (underconsumptionists), chống lại việc ủng hộ tiết kiệm theo truyền thống. Họ bao gồm Simonde de Sismondi, Karl Rodbertus, J.A. Hobson và Các Mác. Keynes thể hiện sự đồng tình với quan điểm “dị giáo” của Major C.H. Douglas, một kỹ sư bắt đầu phong trào tín dụng xã hội ở Canada những năm 1920 và viết một vài cuốn sách đấu tranh cho “dân chủ kinh tế” (1973a [1936], 370-71). Tin tưởng rằng tiết kiệm tạo ra sự thiếu hụt lâu dài trong sức mua của một quốc gia, Major Douglas ủng hộ kiểm soát giá cả dưới mức thị trường một cách nghiêm ngặt để người tiêu dùng có thể có khả năng mua được sản phẩm mà họ sản xuất ra.

William T. Foster, Hiệu trưởng trường Reed, và Waddill Catchings, một nhà sản xuất sắt và là đối tác trong một công ty đầu tư của Goldman Sachs, đề xuất một kế hoạch khác. Foster và Catchings viết một loạt sách về chủ đề chống tiết kiệm tương tự. “Mọi đồng đô la được tiết kiệm và đầu tư, thay vì tiêu dùng, tạo ra một đồng đô la của sự thiếu hụt trong sức mua của người tiêu dùng nếu sự thiếu hụt đó không được bù đắp theo các cách khác” (Foster and Catchings 1927, 48). Cách nào? Foster và Catchings ủng hộ việc chính phủ phát hành tín dụng tiền mới cho người tiêu dùng để bù vào sự thiếu hụt trong việc mua sắm của người tiêu dùng.

Để tạo ra mối quan tâm đối với lý thuyết và những đề xuất của mình, năm 1927 họ đưa ra một giải thưởng 5.000 đô la cho bất kỳ ai có thể bác bỏ chúng. Họ xuất bản những bài luận xuất sắc nhất một vài tháng sau đó, nhưng bài phê bình xuất sắc nhất được viết bởi nhà kinh tế học người Áo Friedrich A. Hayek năm 1929. Bài luận của ông, “Nghịch lý của tiết kiệm” [“The ‘Paradox’ of Saving”] được dịch và xuất bản tháng 5 năm 1931 trên tờ *Economica*.

Theo Hayek, thế lưỡng nan của hai nhà kinh tế Foster và Catchings phụ thuộc vào một giả thiết không đúng duy nhất. Họ giả định về mô hình “một cấp”, do đó đầu tư phụ thuộc hoàn toàn và trực tiếp vào cầu tiêu dùng. Với giả thuyết giới hạn như vậy “sẽ không có sự khuyến khích [với người tiêu dùng] ... để tiết kiệm tiền... [hoặc] ... để đầu tư khoản tiền tiết kiệm của họ”, Hayek lưu ý (1939 [1929], 224, 247). Bằng một giai đoạn sản xuất sử dụng vốn, định hướng theo thời gian, Hayek giải thích rằng tăng tiết kiệm làm kéo dài quá trình tư bản, tăng năng suất, và do vậy tăng lợi nhuận, tiền lương, và thu nhập thỏa đáng cho người tiêu dùng để mua sản phẩm cuối cùng.¹⁰

¹⁰ Foster và Catchings phản đối tất cả các bình luận và không trả tiền thưởng.

Keynes tập trung vào chi tiêu như là thành phần chủ chốt

Trong tư tưởng của Keynes, tiết kiệm là một hình thức không chắc chắn của chi tiêu. Nó chỉ “hữu hiệu” khi tiết kiệm được đầu tư bởi doanh nghiệp. Do vậy những tiết kiệm mà được tích trữ dưới đệm hoặc được chất đống trong kho ngân hàng là một sự tiêu hao trong nền kinh tế và tổng cầu.

Chỉ có “cầu hữu hiệu” - một thuật ngữ mới đầy sức mạnh được đưa ra trong Chương 3 *Lý thuyết chung* – là có giá trị. Cái mà người tiêu dùng và doanh nghiệp chi tiêu xác định sản lượng quốc gia. Keynes định rõ cầu hữu hiệu là sản lượng (Y), gồm tiêu dùng (C) và đầu tư (I). Do vậy,

$$Y = C + I$$

Ngày nay chúng ta đề cập đến “tổng cầu hữu hiệu” như là tổng thu nhập quốc nội (GDP). GDP được định nghĩa như là giá trị của sản lượng cuối cùng của hàng hóa và dịch vụ trong năm. Simon Kuznets, một nhà thống kê theo học thuyết Keynes, phát triển hạch toán thu nhập quốc gia vào đầu thập kỷ 1940 như là một cách để đo lường tổng cầu hữu hiệu của Keynes. Keynes giải thích một cách hữu hiệu rằng nếu tiết kiệm không được các doanh nghiệp đầu tư, GDP không đạt được tiềm năng của nó; sự suy thoái hoặc đình đốn biểu thị thiếu cầu hữu hiệu.

Cầu tạo ra cung cho nó

Giải pháp đối với suy thoái của Keynes là gì? Tăng cầu hữu hiệu! Nếu cầu được khuyến khích thông qua chi tiêu tăng thêm, phải sản xuất nhiều hàng hóa hơn và nền kinh tế sẽ phục hồi. Trên tinh thần đó, Keynes làm đảo lộn luận thuyết của Say. Cầu tạo ra cung, chứ không phải là điều ngược lại.

Để tăng Y (sản lượng quốc gia), các lựa chọn là hạn chế trong điều kiện suy thoái. Trong thời kỳ suy thoái, cộng đồng doanh nghiệp có thể lo lắng sẽ gây ra rủi ro đối với vốn của họ cho I (đầu tư). Tương tự, những người tiêu dùng có thể không sẵn sàng tăng tiêu dùng (C) do sự không chắc chắn về thu nhập của họ. Cả nhà đầu tư và người tiêu dùng đều có thể co lại khi họ bị đề mặc phải tự xoay xở lấy.

Đưa G vào phương trình

Chỉ còn một cách duy nhất, Keynes viết, để Chính phủ bắt đầu chi tiêu. Keynes đưa G (chính phủ) vào phương trình thu nhập quốc gia, do vậy

$$Y = C + I + G$$

Keynes coi Chính phủ (G) như là một tác nhân độc lập có thể khuyến khích nền kinh

tế thông qua những cái máy in và các công trình công cộng. Một chính sách chính phủ mở rộng có thể làm tăng “cầu hữu hiệu” các nguồn lực chưa được sử dụng hết, và nó có thể làm được điều đó mà không làm tổn thương tiêu dùng hoặc đầu tư. Trên thực tế, trong thời kỳ khủng hoảng, tăng G sẽ khuyến khích cả C và I và do vậy thúc đẩy Y .

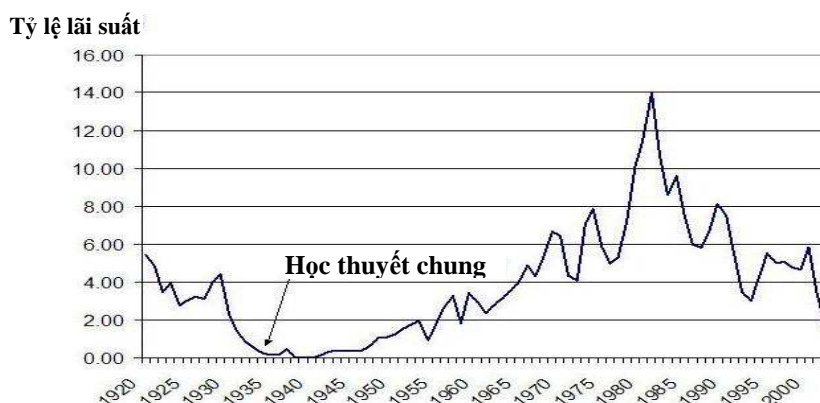
Một vấn đề được xới lên: Keynes ủng hộ một chính sách tài khóa chủ động

Keynes đã đánh đổ giải pháp cổ điển chống suy thoái vốn “thắt chặt thắt lưng người dân” bằng cách giảm giá, lương, và chi tiêu lãng phí trong khi chờ đợi suy thoái đi qua. Thay vào đó, trong suy thoái, ông gợi ý chi tiêu thâm hụt một cách có chủ ý của chính quyền liên bang để khởi động lại nền kinh tế. Ông tán thành một biện pháp thậm chí quyết liệt hơn trong thời kỳ suy thoái nặng nề như thời kỳ những năm 1930: chi tiêu chính phủ có thể hoàn toàn lãng phí nhưng nó vẫn có tác dụng. “Xây kim tự tháp, động đất, thậm chí chiến tranh có thể làm tăng của cải” ông tuyên bố (1973a [1936], 129). Tất nhiên “Thực ra nó sẽ hợp lý hơn để xây dựng những ngôi nhà và những thứ tương tự” nhưng xây dựng có năng suất cao là không cần thiết. Theo Keynes, tiêu dùng chỉ là tiêu dùng, dù với mục đích gì, và nó có tác dụng lợi ích như nhau – tăng tổng cầu.

Keynes thích các công trình công cộng hơn là lạm phát tiền

Keynes cảm thấy rằng điều chỉnh chính sách tài khóa (thay đổi trong chi tiêu và thuế) hiệu quả hơn chính sách tiền tệ (thay đổi trong cung tiền và lãi suất). Ông đã mất niềm tin vào chính sách tiền tệ và Cục Dự trữ Liên bang trong thập kỷ 1930, khi lãi suất thấp đến mức giảm lãi suất sẽ không tạo ra được sự khác biệt lớn (xem hình 5.2). Thuyết phục Cục Dự trữ Liên bang mở rộng cung tiền cũng sẽ không có hiệu quả cao, bởi vì dù thế nào thì các ngân hàng cũng từ chối cho vay vượt quá mức dự trữ. Keynes gọi đó là “cái bẫy thanh khoản”. Tiền mới sẽ chỉ tích lũy, không tiêu dùng và không đầu tư do “ưa thích tính thanh khoản hơn”, sự ưa thích giữ tiền mặt trong suốt thời kỳ suy thoái dữ dội (1973a [1936], 207).

Hình 5.2 Học thuyết chung được viết trong lúc lãi suất ở mức thấp kỷ lục



Số nhân tạo ra toàn dụng lao động như thế nào?

Các công trình công cộng đem lại nhiều lợi ích. Thứ nhất, các công trình công cộng là chi tiêu tích cực, đặt con người vào công việc và đặt tiền vào trong túi các doanh nghiệp. Hơn thế nữa, chúng có ảnh hưởng số nhân, dựa trên xu hướng tiêu dùng biên của quốc gia.

Số nhân, một khái niệm do Richard Kahn đưa ra, là một công cụ mới đầy sức mạnh trong hộp các công cụ của Keynes, giải thích rằng một “sự gia tăng nhỏ trong đầu tư sẽ dẫn đến toàn dụng lao động” (Keynes 1973a [1936], 118). Giả sử trong thời kỳ suy thoái chính phủ thuê những người công nhân xây dựng và những nhà cung cấp để xây dựng một tòa nhà liên bang mới với chi phí 100 triệu đô la. Những người công nhân này trước đây thất nghiệp, bây giờ lại được trả lương. Ở vòng chi tiêu đầu tiên, 100 triệu đô la được đưa vào nền kinh tế.

Bây giờ giả sử rằng xu hướng tiêu dùng biên công cộng là 90%, nghĩa là những người lao động này sẽ tiêu dùng 90 xu trong mỗi đồng đô la mới kiếm được. (Nói cách khác: xu hướng tiết kiệm biên là 10%). Ở vòng chi tiêu thứ hai, 90 triệu đô la được đưa thêm vào cho nền kinh tế.

Sau đó là vòng thứ ba. Sau khi những người lao động tiêu số tiền mới kiếm được của họ, 90 triệu đô la đó trở thành doanh thu của các hoạt động kinh doanh khác - những phố buôn bán, trạm xăng, siêu thị, nơi bán xe ô tô, và rạp chiếu phim. Những hoạt động kinh doanh này đến lượt mình có thể thuê thêm lao động để giải quyết cầu mới có, trả thêm lương cho họ, và những người lao động này cũng tiêu dùng 90% thu nhập của họ. Họ nhận được thêm 81 triệu đô la (90% của 90 triệu đô la) của sức tiêu dùng. Cuối cùng là đầu tư công cộng có ảnh hưởng số nhân mà tạo ra hết vòng này đến vòng khác với mức chi tiêu giảm dần. Tại thời điểm chi tiêu mới đi hết con đường của mình, tổng chi tiêu tăng gấp 10 lần. Công thức số nhân (k) của Keynes là:

$$k = \frac{1}{1 - MPC}$$

trong đó MPC là xu hướng tiêu dùng biên

Do $MPC = 0,9$ trong ví dụ trên đây, $k = 10$. Như Keynes đã nói: “số nhân k là 10; và tổng việc làm được tạo ra bởi... các công trình công cộng tăng lên sẽ là 10 lần lao động ban đầu các công trình công cộng tạo ra, giả sử rằng không có sự giảm đầu tư vào các hướng khác” (1973a [1936], 116-17).

Keynes đưa ra một giả định có hại

Cần lưu ý rằng trong mô hình của Keynes, chỉ có chi tiêu tiêu dùng tạo ra thêm thu nhập và việc làm cho nền kinh tế. Keynes giả sử rằng tiết kiệm là vô ích, rằng nó làm tích trữ tiền

mặt hoặc dự trữ trong ngân hàng quá mức. Do vậy mô hình của Keynes như đề xuất ban đầu được coi là mô hình “suy thoái”. Như chúng ta sẽ thấy ở chương sau, đây là một sai lầm cơ bản dẫn đến nhiều bất hòa và hiểu sai trong kinh tế học thời kỳ sau chiến tranh.

Keynes đưa ra một biện pháp quyết liệt để ổn định hóa chủ nghĩa tư bản

Lãnh đạo trường phái Cambridge không hài lòng với các biện pháp tạm thời như các công trình công cộng và tiêu dùng thâm hụt để tái lập toàn dụng lao động. Một khi đã đạt được sản lượng tối đa, ông giải thích, không có lý do gì để tin tưởng rằng nó sẽ ở đó. Đầu tư là không thể dự báo được và chóng tàn, Keynes nói. Những kỳ vọng dài hạn, một môi trường kinh doanh ổn định, và tiết kiệm cân bằng với đầu tư không thể được đảm bảo khi “tinh thần sôi nổi” bất hợp lý diễn ra trong một thị trường tài chính với chính sách để mặc tự do kinh doanh. Giải pháp của Keynes là gì? Ông thích một sự “xã hội hóa đầu tư” từ từ nhưng toàn diện như là “công cụ duy nhất để đảm bảo xấp xỉ toàn dụng lao động” (1973a, 378). Điều này không có nghĩa là “chủ nghĩa xã hội nhà nước” nhưng nó có thể có nghĩa là sự sở hữu của chính phủ đối với toàn bộ thị trường vốn. Keynes còn ủng hộ một loại “thuế chuyển giao” nho nhỏ đối với tất cả việc kinh doanh chứng khoán như là một biện pháp để làm giảm cơn sốt đầu cơ.¹¹

¹¹ Người đoạt giải Nobel James Tobin đưa ra một biện pháp tương tự, được biết đến như là thuế Tobin đánh vào các giao dịch chứng khoán và ngoại hối, một bước đi pháp lý quan trọng mà chắc chắn sẽ giảm tính thanh khoản và tăng lãi chào thầu đối với chứng khoán và ngoại hối.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Ngheencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://ngheencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Ngheencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Ngheencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Ngheencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Ngheencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *ngheencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *ngheencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *ngheencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *ngheencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Ngheencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: ngheencuuquocte@gmail.com.